



MC OIL – INDUSTRIAL GEAR OIL - DẦU BÁNH RĂNG CÔNG NGHIỆP

MÔ TẢ:

DẦU MC OIL – INDUSTRIAL GEAR OIL - DẦU BÁNH RĂNG CÔNG NGHIỆP là loại dầu bánh răng hiệu suất cao có đặc tính chịu áp lực cực cao và đặc tính chịu tải, được sử dụng trong tất cả các loại ổ bánh răng hộp số công nghiệp và hệ thống bôi trơn xích tải. Đặc biệt được thiết kế để đáp ứng thêm tính năng bảo vệ cho bánh răng, vòng bi và con dấu trong môi trường làm việc khắc nghiệt.

CÁC ỨNG DỤNG:

DẦU MC OIL – INDUSTRIAL GEAR OIL - DẦU BÁNH RĂNG CÔNG NGHIỆP được sử dụng trong một loạt các ứng dụng công nghiệp và hàng hải, đặc biệt là động cơ thúc đẩy, xoắn ốc, bevel và worm. Các ứng dụng cụ thể bao gồm:

- Bánh răng công nghiệp cho băng tải, máy khuấy, máy sấy, máy đùn, quạt, máy trộn, máy ép, máy nghiền, máy bơm (kể cả máy bơm giếng dầu), máy đùn và các ứng dụng nặng khác
- Thiết bị hàng hải bao gồm động cơ đẩy chính, máy ly tâm, máy móc sàn như: tời, kính, cần cẩu, tiện bánh răng, máy bơm, thang máy và bánh lái tàu sân bay.
- Các ứng dụng phi bánh răng bao gồm khớp nối trục, vít và ổ đỡ tiếp xúc đồng bộ và cán được nạp rất nhiều hoạt động có tốc độ chậm.

LỢI ÍCH SẢN PHẨM:

- Khả năng chống oxy hóa và giải nhiệt tuyệt vời
- Cải thiện bảo vệ chống mài mòn
- Khả năng chống muối và tạo cặn cao
- Ứng dụng rộng rãi
- Tuổi thọ thiết bị dài và tuổi thọ dầu dài
- Giảm các mảnh vụn của các mảnh vụn từ các hạt mòn được tạo ra
- Bảo vệ chống mài mòn tăng cường từ micropitting
- Khả năng tương thích nổi bật với một loạt các vật liệu đặc biệt
- Tối ưu hóa khả năng chống rỉ sét và ăn mòn thép và corrosin của hợp kim đồng và kim loại mềm
- Khả năng chống tạo bọt và tạo nhũ tương



THÔNG SỐ KỸ THUẬT

TYPICAL TECHNICAL PROPERTIES							
ISO Viscosity Grade	68	100	150	220	320	460	680
Product code	12621IL	12622IL	12623IL	12624IL	12625IL	12626IL	12627IL
Density at 15 °C, g/ml, ASTM D4052	0.88	0.88	0.89	0.89	0.90	0.90	0.91
AGMA Grade	2EP	3EP	4EP	5EP	6EP	7EP	8EP
Kinematic Viscosity at 40 °C, mm ² /s, ASTM D445	68	100	150	220	320	460	680
Kinematic Viscosity at 100 °C, mm ² /s, ASTM D445	8.8	11.2	4.7	19.0	24.1	30.6	39.2
Viscosity Index, ASTM D2270	101	97	97	97	97	96	90
Flash Point(COC), °C, ASTM D92	230	230	230	240	240	240	285
Pour Point, °C, ASTM D97	-27	-24	-24	-24	-24	-15	-9
Timken OK Load, ASTM D 2782, lb	65	65	65	65	65	65	65
Rust protection, ASTM D 665, Sea Water	Pass	Pass	Pass	Pass	Pass	Pass	Pass
Copper Strip Corrosion, ASTM D 130, 3 hrs @ 100°C	1B	1B	1B	1B	1B	1B	1B
FZG Pass Stage, ASTM D5182	12	12	12	12	12	12	12

LƯU Ý: Những đặc điểm này là điển hình của sản xuất hiện tại. Mặc dù sản xuất trong tương lai sẽ phù hợp với đặc điểm kỹ thuật của MC OIL, các biến thể trong những đặc điểm này có thể xảy ra.



QUY CÁCH BAO GÓI: Xô 18 Lít / Phuy 200 Lít

An toàn và Sức khỏe: Chất bôi trơn này, khi được sử dụng phù hợp với các khuyến nghị của chúng tôi và cho ứng dụng mà nó được sử dụng, không cấu thành bất kỳ mối nguy hiểm đặc biệt nào.